

199 **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải**
Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Ngìn tấn - Thous.tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,4
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,4
Tập thể - Collective	10,9	11,7	8,7	-	-
Tư nhân - Private	115,7	122,1	124,7	153,9	168,6
Cá thể - Household	1.629,8	1.737,0	1.940,0	2.183,2	2.273,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.337,1	2.442,4
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	108,05	106,51	110,83	112,72	104,51
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,05	106,51	110,83	112,72	104,51
Tập thể - Collective	102,30	107,34	74,36	-	-
Tư nhân - Private	107,90	105,53	102,13	123,42	109,55
Cá thể - Household	113,50	106,58	111,69	112,54	104,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	108,05	106,51	110,83	112,72	104,51
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

200 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo
thành phần kinh tế và theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	122,83	129,86	151,53	177,55	186,64
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	122,83	129,86	151,53	177,55	186,64
Tập thể - Collective	0,50	0,53	1,09	-	-
Tư nhân - Private	10,13	10,28	11,13	16,26	17,39
Cá thể - Household	112,20	119,05	139,31	161,29	169,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By type of transport	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	122,83	129,86	151,53	177,55	186,64
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,01	105,72	116,69	117,17	105,12
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,01	105,72	116,69	117,17	105,12
Tập thể - Collective	115,20	106,00	205,66	-	-
Tư nhân - Private	132,50	101,48	108,27	146,09	106,95
Cá thể - Household	121,40	106,11	117,02	115,78	104,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By type of transport					
Đường bộ - Road	109,01	105,72	116,69	117,17	105,12
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

